TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29/01/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ánh Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**

2. Ông **Hà Ứng Cương**

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Chí Thăng**- Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 về *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2025/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2026/QĐST- HNGĐ, ngày 07 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Bé Th**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp V, xã B, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn N,** sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp V, xã B, tỉnh An Giang.

(Bà Th có mặt tại phiên tòa, ông N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Bé Th trình bày:

Vào năm 2006, bà và ông Nguyễn Văn N xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C h, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2014 và Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 17/8/2008. Về tài sản chung, bà và ông N không có. Về nợ chung, bà và ông N không có nợ chung và cũng không có ai nợ lại vợ chồng bà.

Về mâu thuẫn vợ chồng: trong quá trình chung sống, bà và ông N phát sinh nhiều bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, không có tiếng nói chung

trong cuộc sống, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hai bên đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay.

Nay tại phiên toà bà có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N;

Về con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2014; đồng ý giao con chung tên Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 17/8/2008 cho ông Nguyễn Văn N chăm sóc nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

***- Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N*:** Đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng ông Nguyễn Văn N vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Thị Bé Th khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Văn N nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*", bị đơn có nơi cư trú tại ấp V, xã B, tỉnh An Giang nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, tại phiên tòa bà Trần Thị Bé Th đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Vào năm 2006, bà Trần Thị Bé Th và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh An Giang), nên quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông N là hợp pháp.

Theo trình bày của bà Trần Thị Bé Th, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, dẫn đến việc ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Tại phiên tòa, bà Th xác định không còn tình cảm với ông N và kiên quyết yêu cầu được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Th và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Bé Th đối với ông Nguyễn Văn N theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị Bé Th và ông Nguyễn Văn N có 02 con chung là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2014 và Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 17/8/2008. Bà Th yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tuấn K và đồng ý giao cháu Nguyễn Văn Nh cho ông N chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy yêu cầu này phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của các cháu và đúng quy định pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2014 cho bà Trần Thị Bé Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 17/8/2008 cho ông Nguyễn Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị Bé Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Bé Th trình bày trong quá trình chung sống, bà và ông Nguyễn Văn N không có tài sản chung, cũng như không phát sinh nợ chung, do đó bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nội dung này đã được thông báo cho ông Nguyễn Văn N trong Thông báo thụ lý vụ án, tuy nhiên cho đến nay bị đơn không có ý kiến phản đối hay đưa ra yêu cầu nào khác, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị Bé Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé Th, cho bà Trần Thị Bé Th được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 09/3/2014 cho bà Trần Thị Bé Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; Giao con chung tên Nguyễn Văn Nh, sinh ngày 17/8/2008 cho ông Nguyễn Văn N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Trần Thị bé Th và ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Bé Th phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005920 ngày 23/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Ánh Tuyết

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND Khu vực 3;*
- *Phòng THADS Khu vực 3;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*